

Số: 5622115

|                                  | Linker S T16-7.6 - Thùng kín - Inox 430                                                                                                                      | FRONTIER K200SD 4WD - Thùng mui bạt - Inox 430                                                  |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>             | <b>903.200.000đ</b>                                                                                                                                          | <b>520.200.000đ</b>                                                                             |
| <b>KÍCH THƯỚC:</b>               |                                                                                                                                                              |                                                                                                 |
| Kích thước tổng thể(DxRxC)       | 9915 x 2500 x 3950 mm                                                                                                                                        | 4.780 x 1.860 x 2.480 mm                                                                        |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC) | 7600 x 2400 x 2520 mm (45,96 m³ )                                                                                                                            | 1.750 x 1.670 x 1.400/1.600 mm (4,68 m³)                                                        |
| Chiều dài cơ sở                  | 6.100 mm                                                                                                                                                     | 2.415 mm                                                                                        |
| Vết bánh xe trước/sau            | 2.017/ 1.863 mm                                                                                                                                              | 1.490 / 1.340 mm                                                                                |
| <b>KHỐI LƯỢNG:</b>               |                                                                                                                                                              |                                                                                                 |
| Khối lượng bản thân              | 6.805 kg                                                                                                                                                     | 1.965 kg                                                                                        |
| Khối lượng chở cho phép          | 9.000 kg                                                                                                                                                     | 1.490 kg                                                                                        |
| Khối lượng toàn bộ               | 16.000 kg                                                                                                                                                    | 3.845 kg                                                                                        |
| Số chỗ ngồi                      | 03                                                                                                                                                           | 6                                                                                               |
| <b>ĐỘNG CƠ:</b>                  |                                                                                                                                                              |                                                                                                 |
| Tên động cơ                      | WEICHAİ – WP4.6NQ220E50                                                                                                                                      | HYUNDAI – D4CB                                                                                  |
| Loại động cơ                     | Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)                                                                              | Diesel, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng, tăng áp,phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU) |
| Dung tích xi lanh                | 4.580 cc                                                                                                                                                     | 2.497 cc                                                                                        |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay   | 220/ 2.300 Ps/rpm                                                                                                                                            | 130 / 3.800 Ps/(vòng/phút)                                                                      |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay         | 800/ 1.200 ~ 1.800 Nm/rpm                                                                                                                                    | 255 / 1.500~3.500 N.m/(vòng/phút)                                                               |
| <b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>              |                                                                                                                                                              |                                                                                                 |
| Ly hợp                           | Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực khí nén                                                                                                         | 01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không                                       |
| Hộp số                           | Cơ khí, 8 số tiến và 2 số lùi                                                                                                                                | HYUNDAI DYMOS M6AR1 (06 số tiến, 01 số lùi)                                                     |
| Tỷ số truyền                     | ih1=7,339; ih2=5,493; ih3=3,764; ih4=2,823; ih5=1,950 ih6=1,459; ih7=1,000; ih8=0,750; iR1=7,339; iR2=1,950                                                  | ih1=4,271; ih2=2,248; ih3=1,364; ih4=1,000; ih5= 0,823; ih6= 0,676; iR=3,814                    |
| <b>HỆ THỐNG PHANH:</b>           |                                                                                                                                                              |                                                                                                 |
| Hệ thống phanh                   | Phanh chính: Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng, có ABS / Phanh dừng: Lò xo tích năng tại bầu phanh trục 2, dẫn động khí nén / Phanh hỗ trợ: Phanh khí xả | Thủy lực, Trước đĩa/Sau tang trống, trợ lực chân không                                          |
| <b>HỆ THỐNG TREO:</b>            |                                                                                                                                                              |                                                                                                 |
| Trước                            | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                                                                                                       | Độc lập, thanh xoắn, thanh cân bằng, giảm chấn thủy lực                                         |
| Sau                              | Phụ thuộc, nhíp lá                                                                                                                                           | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                                          |
| <b>LỚP XE:</b>                   |                                                                                                                                                              |                                                                                                 |
| Trước/Sau                        | 11R22.5                                                                                                                                                      | 195R15C                                                                                         |
| <b>ĐẶC TÍNH:</b>                 |                                                                                                                                                              |                                                                                                 |
| Khả năng leo dốc                 | 29,5 %                                                                                                                                                       | 65,2 @                                                                                          |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất      | 11 m                                                                                                                                                         | 6 m                                                                                             |
| Tốc độ tối đa                    | 90 km/h                                                                                                                                                      | 110 km/h                                                                                        |
| Dung tích thùng nhiên liệu       | 200 lít                                                                                                                                                      | 60 lít                                                                                          |

**HỆ THỐNG LÁI:**

Hệ thống lái

Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực

Thanh răng – bánh răng, trợ lực thủy lực